

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 52-PX Khai thác 2

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		159	96.523,0	106.256.000	2	806.385	15	4.957.307	400.000				62.954			112.482.646	5.471.300	1.026.100	684.200		962.600	385.000	182.215				8.711.415	103.771.231	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	26	17.602,0	19.376.917					200.000							19.576.917	931.700	174.700	116.500		149.000	55.000					1.426.900	18.150.017	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	24	16.200,0	17.833.544												17.833.544	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	16.528.644	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	24	15.504,0	17.067.362	2	806.385										17.873.747	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	16.568.847	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	25	15.731,0	17.317.252												17.317.252	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	16.084.452	
5	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	9.797.000	20	13.148,0	14.473.793			5	1.884.038								16.357.831	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	15.125.031	
6	HL-00335	Lê Văn Tới	9.797.000	18	11.628,0	12.800.522			5	1.884.038	200.000							14.884.560	799.800	150.000	100.000		138.300	55.000	182.215				1.425.315	13.459.245	
7	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	22	6.710,0	7.386.610			5	1.189.231					62.954			8.638.795	494.800	92.800	61.900		79.300	55.000					783.800	7.854.995	
2	31	Tổ cơ điện lò		482	306.592,0	293.623.216	16	3.711.500	9	1.935.615	960.000	480.000	2	800.000		12.000.000	7.200.000	320.710.331	8.810.200	1.652.900	1.102.200		2.718.300	1.155.000	871.253	968.750		182.000	17.460.603	303.249.728	
8	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	1	490,0	469.273												469.273					4.700	55.000					59.700	409.573	
9	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	7	3.730,0	3.572.222												3.572.222					30.100	55.000					85.100	3.487.122	
10	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.854.000	31	18.939,0	18.137.884										1.000.000	400.000	19.537.884	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	18.718.984	
11	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	22	15.796,0	15.127.832	2	450.308	5	1.125.769	320.000					1.000.000	400.000	18.423.909	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	17.571.409	
12	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.854.000	24	15.329,0	14.680.586											400.000	15.080.586	468.400	87.900	58.600		144.700	55.000		480.000			1.294.600	13.785.986	
13	HL-00613	Hoàng Quốc Nhân	5.854.000	27	18.462,0	17.681.061	3	675.462								1.000.000	400.000	19.756.523	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	18.937.623	
14	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	25	17.946,0	17.186.888	3	643.269			320.000					1.000.000	400.000	19.550.157	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	18.726.957	
15	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	6.790.000	21	10.746,0	10.291.446										500.000	200.000	10.991.446	543.300	101.900	68.000		102.800	55.000					871.000	10.120.446	
16	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.575.000	20	10.633,0	10.183.226	4	857.692								500.000	200.000	11.740.918	446.100	83.700	55.800		111.600	55.000					752.200	10.988.718	
17	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.854.000	26	17.388,0	16.652.491							2	800.000		1.000.000	400.000	18.852.491	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	18.033.591	
18	HL-01269	Lê Minh Thuận	5.480.000	23	13.129,0	12.573.646											400.000	12.973.646	438.500	82.300	54.900		124.000	55.000					754.700	12.218.946	
19	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.854.000	28	19.328,0	18.510.429										1.000.000	400.000	19.910.429	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	19.091.529	
20	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	23	15.776,0	15.108.678											400.000	15.508.678	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000	183.634				918.734	14.589.944	
21	HL-02876	Phạm Gia Long	5.575.000	22	13.515,0	12.943.318										1.000.000	400.000	14.343.318	446.100	83.700	55.800		137.600	55.000					778.200	13.565.118	
22	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	26	17.725,0	16.975.236					320.000	480.000				1.000.000	400.000	19.175.236	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	18.322.736	
23	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	26	16.377,0	15.684.256	4	1.084.769								1.000.000	400.000	18.169.025	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	114.855				1.059.355	17.109.670	
24	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	25	13.860,0	13.273.725										1.000.000	400.000	14.673.725	517.600	97.100	64.700		139.900	55.000					874.300	13.799.425	
25	HL-06388	Lò Văn Bun	5.309.000	29	19.361,0	18.542.033										1.000.000	400.000	19.942.033	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	145.736				907.336	19.034.697	
26	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.264.000	27	17.004,0	16.284.734			4	809.846							400.000	17.494.580	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000	282.079				1.038.979	16.455.601	
27	HL-07394	Vàng Mí Phứ	5.013.000	26	16.840,0	16.127.671											400.000	16.527.671	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000					730.500	15.797.171	
28	HL-07873	Nguyễn Thế Văn	5.013.000	23	14.218,0	13.616.581											400.000	14.016.581	401.100	75.200	50.200		134.900	55.000	144.949	488.750		182.000	1.532.099	12.484.482	
3	32	Tổ thợ lò		1.822	1.234.281,0	1.182.071.157	80	22.575.386	61	17.344.348	1.440.000	2.304.000	24	9.450.000		49.500.000	34.550.000	1.319.234.891	48.796.500	9.154.800	6.102.400	1.450.232	11.784.500	5.115.000	2.782.628	19.441.016	3.172.000	2.678.000	110.477.076	1.208.757.815	
29	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	8.108.000	10	6.365,0	6.095.762										500.000		6.595.762					57.400	55.000					112.400	6.483.362	
30	HL-01036	Đỗ Văn Thuyền	7.051.000	12	7.112,0	6.811.164										500.000	250.000	7.561.164					68.200	55.000					123.200	7.437.964	
31	HL-01523	Lê Văn Chuyển	8.108.000	1	1.119,0	1.071.667												1.071.667				728.467	2.200	555							

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-03220	Tô Văn Yến	7.051.000	21	12.821,0	12.278.674											500.000	12.778.674	564.100	105.800	70.600		120.400	55.000					915.900	11.862.774	
36	HL-06387	Tô Thanh Sơn	6.469.000	21	13.580,0	13.005.569										1.000.000	500.000	14.505.569	517.600	97.100	64.700		138.300	55.000					872.700	13.632.869	
37	HL-00399	Nguyễn Văn Hào	8.108.000	13	10.076,0	9.649.787	10	3.118.462								500.000	250.000	13.518.249	648.700	121.700	81.100		126.700	55.000		668.667			1.701.867	11.816.382	
38	HL-02727	Nguyễn Duy Định	8.108.000	18	11.429,0	10.945.556										500.000	250.000	11.695.556	648.700	121.700	81.100		108.400	55.000					1.014.900	10.680.656	
39	HL-05750	Lê Văn Luận	7.051.000	17	11.027,0	10.560.560	8	2.169.538								500.000	250.000	13.480.098	564.100	105.800	70.600		127.400	55.000					922.900	12.557.198	
40	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000	20	14.255,0	13.652.016						480.000				1.000.000	500.000	15.632.016	648.700	121.700	81.100		147.800	55.000	118.788				1.173.088	14.458.928	
41	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	26	11.146,0	10.674.526										1.000.000		11.674.526	564.100	105.800	70.600		109.300	55.000		230.000			1.134.800	10.539.726	
42	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	8.108.000	22	17.895,0	17.138.045					200.000		2	600.000		1.000.000	500.000	19.438.045	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000		350.000			1.426.500	18.011.545	
43	HL-00422	Bùi Văn Thát	8.108.000	23	18.079,0	17.314.262										1.000.000	500.000	18.814.262	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		488.500			1.544.000	17.270.262	
44	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	23	15.281,0	14.634.617										1.000.000	500.000	16.134.617	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		499.000			1.554.500	14.580.117	
45	HL-00513	Lê Văn Thường	8.108.000	19	13.528,0	12.955.768	6	1.871.077				384.000				500.000	250.000	15.960.845	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		359.250			1.414.750	14.546.095	
46	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.804.000	26	11.146,0	10.674.526												10.674.526	464.400	87.100	58.100		100.600	55.000		424.000			1.189.200	9.485.326	
47	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	22	14.810,0	14.183.540										1.000.000	400.000	15.583.540	648.700	121.700	81.100		147.300	55.000		499.000			1.552.800	14.030.740	
48	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	23	16.333,0	15.642.117					200.000					1.000.000	400.000	17.242.117	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000		424.000			1.500.500	15.741.617	
49	HL-01100	Vũ Trung Thành	8.108.000	26	10.070,0	9.644.041										1.000.000	400.000	11.044.041	648.700	121.700	81.100		101.900	55.000		325.200	416.000		1.749.600	9.294.441	
50	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	8.108.000	19	13.803,0	13.219.136	6	1.871.077								500.000	250.000	15.840.213	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		230.000			1.285.500	14.554.713	
51	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	8.108.000	23	15.618,0	14.957.362										1.000.000	500.000	16.457.362	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		582.750			1.638.250	14.819.112	
52	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	21	15.795,0	15.126.875										1.000.000	500.000	16.626.875	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		490.000	702.000		2.247.500	14.379.375	
53	HL-02071	Lê Mạnh Hiền	8.108.000	19	8.941,0	8.562.797			8	2.494.769			2	600.000		500.000	200.000	12.357.566	648.700	121.700	81.100		115.100	55.000					1.021.600	11.335.966	
54	HL-02257	Nguyễn Thanh Tinh	8.108.000	21	16.846,0	16.133.417							5	2.000.000		1.000.000	500.000	19.633.417	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.577.917	
55	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	8.108.000	24	16.628,0	15.924.639										1.000.000	500.000	17.424.639	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.369.139	
56	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	7.051.000	25	15.779,0	15.111.551										1.000.000	500.000	16.611.551	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.667.051	
57	HL-02269	Đào Tiến Luật	8.108.000	23	15.329,0	14.680.586										1.000.000	500.000	16.180.586	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.125.086	
58	HL-02272	Trần Văn Thiêm	8.108.000	24	17.392,0	16.656.322						480.000	2	800.000		1.000.000	500.000	19.436.322	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.380.822	
59	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	22	16.667,0	15.961.989						480.000				1.000.000	500.000	17.941.989	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		462.000	156.000		1.673.500	16.268.489	
60	HL-02298	Lại Quang Hanh	8.108.000	20	13.251,0	12.690.485										1.000.000	500.000	14.190.485	648.700	121.700	81.100		133.400	55.000					1.039.900	13.150.585	
61	HL-02306	Dương Văn Thi	8.108.000	25	17.445,0	16.707.080						480.000				1.000.000	500.000	18.687.080	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.631.580	
62	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	8.108.000	24	16.718,0	16.010.832										1.000.000	500.000	17.510.832	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		327.000		494.000	1.876.500	15.634.332	
63	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	7.051.000	24	15.893,0	15.220.729										1.000.000	500.000	16.720.729	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		327.000		442.000	1.713.500	15.007.229	
64	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	8.108.000	22	14.988,0	14.354.011										1.000.000	500.000	15.854.011	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	14.798.511	
65	HL-02592	Vũ Quang Trường	7.051.000	21	15.390,0	14.739.006										1.000.000	500.000	16.239.006	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		296.000			1.240.500	14.998.506	
66	HL-02612	Đào Đình Quận	7.051.000	26	17.290,0	16.558.636										1.000.000	500.000	18.058.636	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	397.305				1.341.805	16.716.831	
67	HL-02649	Lê Văn Hải	8.108.000	22	14.721,0	14.098.305											500.000	14.598.305	648.700	121.700	81.100		137.500	55.000		327.000		546.000	1.917.000	12.681.305	
68	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	8.108.000	19	11.130,0	10.659.203			5	1.559.231						500.000	250.000	12.968.434	648.700	121.700	81.100		121.200	55.000		512.000			1.539.700	11.428.734	
69	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	8.108.000	23	13.947,0	13.357.045										1.000.000	500.000	14.857.045	648.700	121.700	81.100		140.100	55.000	173.148	492.333			1.712.081	13.144.964	
70	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	18	13.148,0	12.591.842			4	1.084.769						500.000	250.000	14.426.611	564.100	105.800	70.600		136.900	55.000					932.400	13.494.211	
71	HL-04533	Hà Văn Tuấn	8.108.000	18	13.491,0	12.920.333			4	1.247.385						500.000	250.000	14.917.718	648.700	121.700	81.100		140.700	55.000					1.047.200	13.870.518	
72	HL-05621	Trần Văn Ban	6.469.000	18	12.752,0	12.212.593											250.000	12.462.593	517.600	97.100	64.700		117.800	55.000					852.200	11.610.393	
73	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	6.469.000	17	10.899,0	10.437.974			3	746.423			11	4.050.000		500.000	250.000	15.984.397	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.100.997	
74	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	15	9.700,0	9.289.692											250.000	9.539.692	492.900	92.500	61.700		88.900	55.000		488.750		468.000	1.747.750	7.791.942	
75	HL-06139	Nguyễn Đình Định	6.469.000	16	11.478,0	10.992.483	6	1.492.846								500.000	250.000	13.235.329	517.600	97.100	64.700		125.600	55.000		572.000		390.000	1.822.000	11.413.329	
76	HL-06191	Vĩ Dũng Thanh	5.867.000	22	16.653,0	15.948.581											500.000	16.448.581	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.628.381	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương			Cô ng	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-06194	Đỗ Văn Tín	7.051.000	6	3.890,0	3.725.454	4	1.084.769	5	1.355.962								6.166.185	564.100	105.800	70.600	105.765	54.300	55.000		711.800			1.667.365	4.498.820	
78	HL-06624	Hoàng Văn Cường	6.161.000	14	10.616,0	10.166.945			5	1.184.808							250.000	11.601.753	492.900	92.500	61.700		109.500	55.000					811.600	10.790.153	
79	HL-06627	Ví Dũng Trình	6.469.000	23	17.513,0	16.772.204										1.000.000	500.000	18.272.204	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.388.804	
80	HL-06662	Ngô Đức Việt	5.867.000	19	12.001,0	11.493.360											250.000	11.743.360	469.400	88.100	58.700		111.300	55.000					782.500	10.960.860	
81	HL-06893	Ví Dũng Tuấn	5.867.000	20	11.926,0	11.421.533											500.000	11.921.533	469.400	88.100	58.700		113.100	55.000					784.300	11.137.233	
82	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	18	10.965,0	10.501.183	6	1.353.923									250.000	12.105.106	469.400	88.100	58.700		114.900	55.000	216.568				1.002.668	11.102.438	
83	HL-07179	Đặng Văn Đạt	6.161.000	10	7.548,0	7.228.721			5	1.184.808								8.413.529	492.900	92.500	61.700		77.700	55.000	157.832				937.632	7.475.897	
84	HL-07201	Dương Công Lưu	6.161.000	12	7.532,0	7.213.398			5	1.184.808							250.000	8.648.206	492.900	92.500	61.700		80.000	55.000					782.100	7.866.106	
85	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	5.867.000	22	13.503,0	12.931.826											500.000	13.431.826	469.400	88.100	58.700		128.200	55.000	80.523				879.923	12.551.903	
86	HL-07383	Đinh Văn Đồng	5.867.000	23	15.694,0	15.030.147											500.000	15.530.147	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	14.709.947	
87	HL-07384	Phạm Duy Tiến	5.867.000	15	10.135,0	9.706.291											250.000	9.956.291	469.400	88.100	58.700		93.400	55.000	153.320				917.920	9.038.371	
88	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	24	14.676,0	14.055.208											400.000	14.455.208	401.100	75.200	50.200		139.300	55.000		428.000			1.148.800	13.306.408	
89	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	16	11.805,0	11.305.651											250.000	11.555.651	401.100	75.200	50.200		110.300	55.000					691.800	10.863.851	
90	HL-07568	Phạm Văn Thắng	6.161.000	17	10.467,0	10.024.248	4	947.846								500.000	250.000	11.722.094	492.900	92.500	61.700		110.700	55.000		446.000			1.258.800	10.463.294	
91	HL-07600	Quan Văn Hiền	5.867.000	24	17.029,0	16.308.677											500.000	16.808.677	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.988.477	
92	HL-07612	Lê Quang Tại	5.867.000	22	14.204,0	13.603.174											500.000	14.103.174	469.400	88.100	58.700		134.900	55.000		341.900	650.000		1.798.000	12.305.174	
93	HL-07613	Trần Văn Hoàng	5.867.000	14	8.731,0	8.361.680											250.000	8.611.680	469.400	88.100	58.700		80.000	55.000	74.081				825.281	7.786.399	
94	HL-07630	Giàng A Hồng	5.867.000	22	14.886,0	14.256.325											500.000	14.756.325	469.400	88.100	58.700		141.400	55.000					812.600	13.943.725	
95	HL-07636	Tân Seo BLông	5.867.000	21	12.804,0	12.262.393											500.000	12.762.393	469.400	88.100	58.700		121.500	55.000	148.971	582.000			1.523.671	11.238.722	
96	HL-07659	Hoàng Văn Tám	6.469.000	24	18.820,0	18.023.918										1.000.000	500.000	19.523.918	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.640.518	
97	HL-07665	Nguyễn Văn Tú	5.867.000	20	14.286,0	13.681.705											500.000	14.181.705	469.400	88.100	58.700		135.700	55.000		428.000			1.234.900	12.946.805	
98	HL-07701	Giáp Thăng Long	5.867.000	20	12.126,0	11.613.073											500.000	12.113.073	469.400	88.100	58.700		115.000	55.000		339.000	546.000		1.671.200	10.441.873	
99	HL-07711	Lường Văn Thương	5.867.000	22	13.344,0	12.779.551											500.000	13.279.551	469.400	88.100	58.700		126.600	55.000		461.400	156.000		1.415.200	11.864.351	
100	HL-07725	Lầu A Cửa	5.867.000	13	7.679,0	7.354.180	8	1.805.231									250.000	9.409.411	469.400	88.100	58.700		87.900	55.000	167.436	416.000			1.342.536	8.066.875	
101	HL-07726	Phan Văn Thắng	5.867.000	23	16.699,0	15.992.636											500.000	16.492.636	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	446.496	515.000			1.781.696	14.710.940	
102	HL-07734	Hoàng Văn Thượng	5.867.000	21	13.924,0	13.335.018											500.000	13.835.018	469.400	88.100	58.700		132.200	55.000		416.000			1.219.400	12.615.618	
103	TV22-085	Đặng Phú Quán	6.161.000	11	5.780,0	5.535.506											250.000	5.785.506					57.900		578.551				636.451	5.149.055	
104	HL-01145	Lê Trọng Đạt	8.108.000	11	7.771,0	7.442.288					200.000					500.000	250.000	8.392.288					75.200	55.000		551.333			681.533	7.710.755	
105	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	8.108.000	12	8.127,0	7.783.229										500.000	250.000	8.533.229					76.800	55.000					131.800	8.401.429	
106	HL-00443	Bùi Văn Đình	8.108.000	14	12.943,0	12.395.514			11	3.430.308	520.000					500.000	250.000	17.095.822	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		653.000			1.742.100	15.353.722	
107	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	24	20.888,0	20.004.442										1.000.000	500.000	21.504.442	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		395.000			1.450.500	20.053.942	
108	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	22	17.218,0	16.489.682	4	1.247.385	1	311.846			1	400.000		1.000.000	500.000	19.948.913	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.893.413	
109	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	17	11.527,0	11.039.410										500.000	250.000	11.789.410	492.900	92.500	61.700		111.400	55.000		329.333			1.142.833	10.646.577	
110	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	25	19.638,0	18.807.316										1.000.000	500.000	20.307.316	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.423.916	
111	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	21	15.551,0	14.893.196	4	1.247.385								1.000.000	500.000	17.640.581	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.585.081	
112	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	20	15.204,0	14.560.874	6	1.871.077								1.000.000	500.000	17.931.951	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	69.609	382.650			1.507.759	16.424.192	
113	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	21	13.426,0	12.858.083	4	1.247.385								1.000.000	500.000	15.605.468	648.700	121.700	81.100		147.500	55.000					1.054.000	14.551.468	
114	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	22	14.513,0	13.899.103	4	1.247.385								1.000.000	500.000	16.646.488	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.590.988	
115	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	22	14.471,0	13.858.880										1.000.000	500.000	15.358.880	564.100	105.800	70.600		146.200	55.000		488.500			1.430.200	13.928.680	
116	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	7.051.000	20	14.115,0	13.517.938										500.000		14.017.938	564.100	105.800	70.600		132.800	55.000		327.000			1.255.300	12.762.638	
117	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	19	13.798,0	13.214.347			5	1.559.231						500.000	250.000	15.523.578	648.700	121.700	81.100		146.700	55.000					1.053.200	14.470.378	
118	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	14	9.909,0	9.489.851										500.000	250.000	10.239.851	564.100	105.800	70.600		95.000	55.000		446.000			1.336.500	8.903.351	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
119	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	26	20.457,0	19.591.673					320.000					1.000.000	500.000	21.411.673	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	20.322.573	
120	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	7.051.000	24	15.678,0	15.014.824										1.000.000	500.000	16.514.824	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		489.000			1.433.500	15.081.324	
121	HL-05952	Chữ Văn Khoa	6.469.000	22	16.054,0	15.374.919											500.000	15.874.919	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		382.650		338.000	1.604.050	14.270.869	
122	HL-02258	Bùi Văn Mão	8.108.000	23	15.880,0	15.208.279										1.000.000	500.000	16.708.279	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.652.779	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		62	17.529,0	16.787.527			9	1.749.884					136.463			18.673.874	1.179.600	221.300	147.600		170.000	165.000					1.883.500	16.790.374	
123	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	4.703.000	25	6.775,0	6.488.419			2	361.769					48.663			6.898.851	376.300	70.600	47.100		63.600	55.000					612.600	6.286.251	
124	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	24	6.504,0	6.228.882			2	361.769					48.663			6.639.314	376.300	70.600	47.100		61.000	55.000					610.000	6.029.314	
125	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	13	4.250,0	4.070.226			5	1.026.346					39.137			5.135.709	427.000	80.100	53.400		45.400	55.000					660.900	4.474.809	
Tổng cộng				2.525	1.654.925,0	1.598.737.900	98	27.093.271	94	25.987.154	2.800.000	2.784.000	26	10.250.000	199.417	61.500.000	41.750.000	1.771.101.742	64.257.600	12.055.100	8.036.400	1.450.232	15.635.400	6.820.000	3.836.096	20.409.766	3.172.000	2.860.000	138.532.594	1.632.569.148	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng